

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán	06
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2008	07 - 08
4. Kết quả kinh doanh năm 2008	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2008	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2008	11 - 30



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thương Mại - Đầu Tư - Tổng Hợp Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB, ngày 14 tháng 11 năm 2001, của Ủy ban Nhân dân Tp.Hồ Chí Minh về việc chuyển Công ty Thương Mại - Đầu Tư - Tổng Hợp Hóc Môn thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 17 tháng 12 năm 2005; và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4, ngày 04 tháng 09 năm 2007 về tăng vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 53/1D, đường Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) 3891 5294 – 3891 3942

Fax : +84 (8) 3891 0457

3. Ngành nghề hoạt động

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ; Karaoke; Giết mổ gia súc; Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki ốt..
- Kinh doanh bất động sản.

4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Văn Mỹ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Tô Văn Liêm	Thành viên
Ông Đặng Duy Quân	Thành viên
Bà Lê Thị Mộng Điệp	Thành viên

4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Văn Tèo	Trưởng ban
Ông Mai Văn Trường	Thành viên
Ông Phan Minh Xinh	Thành viên

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Văn Mỹ	Tổng Giám đốc
Ông Tô Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mộng Điệp	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 30.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

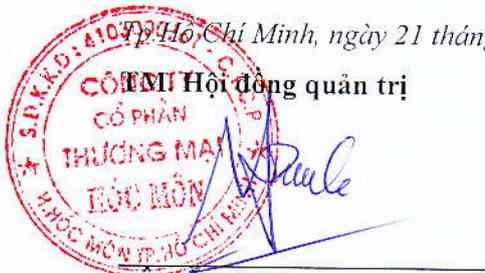
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. **Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



LÊ VĂN MỸ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2201/09/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HỌC MÔN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được lập ngày 30 tháng 03 năm 2009 (từ trang 07 đến trang 30) của Công ty Cổ phần Thương mại Học Môn.

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Học Môn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Cổ phần Thương mại Học Môn và được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo rằng phạm vi của báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Thương mại Học Môn vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả kinh doanh cho năm tài chính 2008. Việc hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Học Môn với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2009.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Đỗ Thị Hương - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0967/KTV
Chữ ký được ủy quyền



Ths. Nguyễn Thanh Sang - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		145.553.684.406	139.043.873.591
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	84.685.749.093	63.263.946.100
111	1. Tiền		84.685.749.093	63.263.946.100
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.354.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	10.430.916.000	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.3	(76.916.000)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.999.036.877	29.464.249.548
131	1. Phải thu của khách hàng	5.4	19.289.973.768	15.549.866.341
132	2. Trả trước cho người bán	5.5	2.630.948.501	9.094.329.393
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.6	12.468.954.608	5.143.475.814
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.7	(390.840.000)	(323.422.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5.8	16.484.898.436	46.261.796.543
141	1. Hàng tồn kho		16.529.949.865	46.306.847.972
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.000.000	53.881.400
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	33.881.400
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	5.9	30.000.000	20.000.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		89.188.063.022	51.881.079.129
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		20.047.680.000	4.296.881.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.10	19.977.680.000	4.226.881.000
218	2. Phải thu dài hạn khác	5.11	70.000.000	70.000.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		33.530.278.321	22.912.098.130
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.12	12.684.292.457	4.582.799.088
222	- Nguyên giá		18.381.321.210	9.648.615.227
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.697.028.753)	(5.065.816.139)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.13	20.845.985.864	18.329.299.042
240	III. Bất động sản đầu tư	5.14	34.001.385.974	20.628.696.650
241	- Nguyên giá		37.945.212.913	23.465.123.453
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.943.826.939)	(2.836.426.803)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.15	1.460.000.000	1.490.816.666
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.400.000.000	1.400.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		60.000.000	90.816.666
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		148.718.727	2.552.586.683
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.16	148.718.727	2.552.586.683
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		234.741.747.428	190.924.952.720

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		147.161.908.616	138.746.424.853
310	I. Nợ ngắn hạn		145.246.806.420	136.881.737.747
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	1.086.000.000
312	2. Phải trả người bán	5.17	4.982.300.277	242.070.473
313	3. Người mua trả tiền trước	5.18	13.956.284.230	50.344.507.796
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.19	2.061.397.709	2.051.558.821
315	5. Phải trả người lao động		8.554.077.916	7.085.820.101
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.20	115.692.746.288	76.071.780.556
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		1.915.102.196	1.864.687.106
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.21	1.718.374.400	1.718.374.400
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		196.727.796	146.312.706
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		87.579.838.812	52.178.527.867
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.22	55.683.812.492	33.572.194.020
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		17.500.000.000	17.500.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.750.855.403	9.810.304.930
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.322.613.486	1.066.954.081
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.110.343.603	5.194.935.009
421	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.23	31.896.026.320	18.606.333.847
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		477.953.727	450.188.013
432	2. Nguồn kinh phí		31.418.072.593	18.156.145.834
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		234.741.747.428	190.924.952.720

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tổng Giám đốc


LÊ VĂN MỸ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

ĐVT: VNĐ

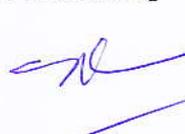
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		861.957.405.231	755.876.899.255
03	2. Các khoản giảm trừ		12.328.640	11.323.421
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	861.945.076.591	755.865.575.834
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	815.416.233.029	743.757.707.986
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.528.843.562	12.107.867.848
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	13.014.540.969	3.480.378.673
22	7. Chi phí tài chính		155.417.457	122.544.805
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		139.186.003	114.984.000
24	8. Chi phí bán hàng	6.4	10.105.842.170	6.651.445.214
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	11.536.520.020	2.985.302.043
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.745.604.884	5.828.954.459
31	11. Thu nhập khác	6.6	445.841.293	1.083.759.409
32	12. Chi phí khác		58.280.086	6.175.820
40	13. Lợi nhuận khác		387.561.207	1.077.583.589
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.133.166.091	6.906.538.048
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.7	9.374.569.405	1.793.349.956
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28.758.596.686	5.113.188.092
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.8	16.433	2.922

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2009

Tổng Giám đốc



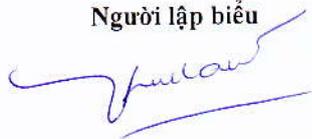
LÊ VĂN MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		900.054.368.450	846.167.146.594
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(834.480.278.805)	(794.524.751.366)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(13.558.229.265)	(6.945.199.827)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(230.835.500)	(114.984.000)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.092.620.464)	(1.346.373.692)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		36.479.463.488	15.083.802.211
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(48.546.901.797)	(14.342.864.599)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.624.966.107	43.976.775.321
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.531.967.374)	(917.955.220)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		352.727.273	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(30.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.311.585.669	1.554.263.802
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.867.654.432)	636.308.582
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(430.916.000)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		(1.086.000.000)	1.718.374.400
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(165.000.000)
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.818.592.682)	(3.013.637.316)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.335.508.682)	(1.460.262.916)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		21.421.802.993	43.152.820.987
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63.263.946.100	20.111.125.113
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		84.685.749.093	63.263.946.100

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2009

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2008: 16.977 VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- *Nguyên tắc đánh giá:*

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Phương pháp khấu hao áp dụng:*

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

- *Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:*

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ .

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 28% (hai mươi tám phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Công ty được giảm 50 % thuế TNDN đối với dự án đầu tư xây dựng Chợ đầu mối phía Bắc thành phố Hồ Chí Minh

Công ty được hưởng ưu đãi theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 (Số lao động của Quý IV năm 2008 nhỏ hơn 300 lao động).
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	31.820.947	147.484.249
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	84.653.928.146	63.116.461.851
	Tổng cộng	84.685.749.093	63.263.946.100

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng.

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1.	Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	46.721.717	70.996.327
2.	Ngân hàng Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh	96.219.769	3.080.989.597
3.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hóc Môn	30.632.611.326	10.473.147.941
4.	Ngân hàng Cổ phần Thương mại Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hóc Môn	52.719.033.087	49.491.327.986
5.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Hóc Môn	529.404.639	-
6.	Công ty Cổ phần chứng khoán Phương Đông	6.663.803	-
7.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Phòng giao dịch Nguyễn Thái Bình	623.273.805	-
	Cộng	84.653.928.146	63.116.461.851

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Chủ yếu là khoản tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (*)	10.000.000.000	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (số lượng 30.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)	430.916.000	-
Cộng	10.430.916.000	-

(*) Là khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 02/HĐKT-2008 ngày 24 tháng 10 năm 2008, lãi suất 1,3%/tháng, thời hạn 03 tháng.

5.3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản lập dự phòng giảm giá của cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội.

5.4 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Các khách hàng dự án Khu dân cư Chợ đầu mối Nông sản thực phẩm Hóc Môn	12.087.358.715	-
Doanh nghiệp tư nhân Kim Long	3.290.233.000	3.452.798.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Dịch vụ Thanh Phú	2.244.588.009	2.054.461.433
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại dịch vụ Nguyễn Huỳnh Phát	-	1.845.090.032
Nhà máy Nhiệt điện Cần Thơ	-	6.048.839.577
Các khách hàng khác	1.667.794.044	2.148.677.299
Cộng	19.289.973.768	15.549.866.341

5.5 Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Đại Nguyễn	1.342.930.000	-
Công ty Xăng dầu khu vực II	836.510.954	494.351.863
Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí Sài Gòn Petro	147.423.558	530.377.496
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Danh Khoa	-	4.448.990.665
Công ty TNHH Trường Thịnh I	-	3.450.608.244
Các khách hàng khác	304.083.989	170.001.125
Cộng	2.630.948.501	9.094.329.393

5.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Trường Thịnh	9.200.000.000	1.500.000.000
Phải thu tiền thuê ô vĩa chợ đầu mối nông sản	951.923.110	1.004.450.448
Lợi nhuận đầu tư chợ đầu mối nông sản	757.045.991	869.902.332
Lãi tiền gửi kỳ hạn	643.650.000	-
Võ Văn Nhĩ	-	1.000.000.000
Các khoản phải thu khác	916.335.507	769.123.034
Cộng	12.468.954.608	5.143.475.814

5.7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Nguyễn Anh Vũ	131.250.000	131.250.000
Đặng Văn Vân	130.000.000	-
Ngô Văn Quốc	60.000.000	118.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Minh	41.490.000	41.490.000
Các khách hàng khác	28.100.000	32.682.000
Cộng	390.840.000	323.422.000

5.8 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.8.1	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.8.2	Công cụ, dụng cụ	-	1.380.000
5.8.3	Chi phí sản xuất dở dang	14.344.694.545	35.455.014.181
5.8.4	Hàng hóa	2.185.255.320	10.850.453.791
5.8.5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.051.429)	(45.051.429)
Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được		16.484.898.436	46.261.796.543

5.8.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Là khoản chi phí xây dựng Khu dân cư 25 ha Tân Xuân bao gồm : chi phí mua đất,...

5.8.4 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng, dầu và nhớt các loại

5.9 Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản ký quỹ bảo lãnh dự thầu cung cấp dầu 2009 của Nhà máy Nhiệt điện Cần Thơ

5.10 Phải thu dài hạn khách hàng

Là các khoản phải thu các thương nhân thuê sạp, ô vựa tại Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

5.11 Phải thu dài hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.11.1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	70.000.000	70.000.000
5.11.2	Phải thu dài hạn khác	-	-
Tổng cộng		70.000.000	70.000.000

5.11.1 Ký quỹ, ký cược dài hạn

Là tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu thực hiện hợp đồng dầu 2008 của Nhà máy Nhiệt điện Cần Thơ.

5.12 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	6.174.409.403	1.945.016.549	1.395.817.974	133.371.301	9.648.615.227
2. Tăng trong năm	2.183.685.034	5.971.330.630	1.270.852.646	28.403.935	9.454.272.245
3. Giảm trong năm	-	30.000.000	691.566.262	-	721.566.262
4. Số dư cuối năm	8.358.094.437	7.886.347.179	1.975.104.358	161.775.236	18.381.321.210
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	2.757.704.968	1.170.061.170	1.065.703.833	72.346.168	5.065.816.139
2. Tăng trong năm	557.276.479	478.820.554	291.789.780	17.875.135	1.345.761.948
3. Giảm trong năm	-	30.000.000	684.549.334	-	714.549.334
4. Số dư cuối năm	3.314.981.447	1.618.881.724	672.944.279	90.221.303	5.697.028.753
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	3.416.704.435	774.955.379	330.114.141	61.025.133	4.582.799.088
2. Tại ngày cuối năm	5.043.112.990	6.267.465.455	1.302.160.079	71.553.933	12.684.292.457

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là chi phí xây dựng Chợ Đầu mối Nông sản Hóc Môn chưa quyết toán.

5.14 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	13.132.051.563	-	10.333.071.890	23.465.123.453
2. Tăng trong năm	-	3.030.135.294	11.449.954.166	14.480.089.460
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	13.132.051.563	3.030.135.294	21.783.026.056	37.945.212.913
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	1.893.661.249	-	942.765.554	2.836.426.803
2. Tăng trong năm	525.282.060	208.287.200	373.830.876	1.107.400.136
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.418.943.309	208.287.200	1.316.596.430	3.943.826.939
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	11.238.390.314	-	9.390.306.336	20.628.696.650
2. Tại ngày cuối năm	10.713.108.254	2.821.848.094	20.466.429.626	34.001.385.974

5.15 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.15.1	Đầu tư vào công ty con	1.400.000.000	1.400.000.000
5.15.2	Đầu tư dài hạn khác	60.000.000	90.816.666
Tổng cộng		1.460.000.000	1.490.816.666

5.15.1 Đầu tư vào Công ty con

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000073 so Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2003 (Công ty đầu tư 100%vốn).

5.15.2 Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ.

5.16 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa.

5.17 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Thương mại Dầu Khí Đồng Tháp	2.727.000.000	-
Công ty TNHH Danh Khoa	1.187.608.796	-
Công ty TNHH Trường Thịnh I	677.494.310	-
Các khách hàng khác	390.197.171	242.070.473
Cộng	4.982.300.277	242.070.473

5.18 Người mua trả tiền trước

Là khoản khách hàng trả trước tiền mua nền của các hộ dân thuộc dự án xây dựng khu Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

5.19 Thuế và Các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	591.185.676	1.032.044.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.281.097.968	999.149.027
Thuế thu nhập cá nhân	188.138.534	19.412.385
Thuế tiêu thụ đặc biệt	975.531	952.444
Cộng	2.061.397.709	2.051.558.821

5.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.20.1	Kinh phí công đoàn	501.907.096	260.383.547
5.20.2	Bảo hiểm xã hội	-	-
5.20.3	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
5.20.4	Doanh thu chưa thực hiện	107.267.268.802	72.856.012.148
5.20.5	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	354.475.713	354.475.713
5.20.6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.569.094.677	2.600.909.148
Tổng cộng		115.692.746.288	76.071.780.556

5.20.4 Doanh thu chưa thực hiện

Chủ yếu là doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động cho thuê ô vữa.

5.20.5 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Trần Văn Thiệt	185.952.380	185.952.380
Lê Văn Minh	88.333.333	88.333.333
Công ty TNHH Thái Dương	41.910.000	41.910.000
Công ty TNHH Thương mại Lê Phú Mỹ	38.280.000	38.280.000
Cộng	354.475.713	354.475.713

5.20.6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí đền bù các hộ cưỡng chế giải tỏa	1.245.199.000	-
Tiền đền bù, giải tỏa cửa hàng Quang Trung, Thanh Bình	1.075.690.000	1.075.690.000
Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn	-	1.000.000.000
Sở Tài Chính bồi thường hỗ trợ 13 hộ dân	788.676.000	-
Tiền đền bù, giải tỏa cửa hàng Xăng dầu Lam Sơn	241.584.148	241.584.148
Các khoản phải trả khác	3.977.945.529	283.635.000
Cộng	7.329.094.677	2.600.909.148

5.21 Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay phải trả Quỹ đầu tư và phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

5.22 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	14.000.000.000	5.044.708.984	11.959.802.718	1.083.240.059	28.418.073.000	60.505.824.761
Tăng trong năm trước	3.500.000.000	5.113.188.092	1.855.471.850	-	1.188.027.000	11.656.686.942
Giảm trong năm trước		4.962.962.067	4.004.969.638	16.285.978	29.606.100.000	38.590.317.683
Số dư cuối năm trước	17.500.000.000	5.194.935.009	9.810.304.930	1.066.954.081	-	33.572.194.020
Số dư đầu năm nay	17.500.000.000	5.194.935.009	9.810.304.930	1.066.954.081	-	33.572.194.020
Tăng trong năm	-	28.758.596.686	940.550.473	255.659.405	-	29.954.806.564
Giảm trong năm	-	7.843.188.092	-	-	-	7.843.188.092
Số dư cuối năm nay	17.500.000.000	26.110.343.603	10.750.855.403	1.322.613.486	-	55.683.812.492

▪ *Chi tiết nguồn vốn*

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	20,00%	3.500.000.000	3.500.000.000
Vốn cổ đông khác	80,00%	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	100,00%	17.500.000.000	17.500.000.000

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	100.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :**

Số dư đầu năm	5.194.935.009
Phân phối năm 2007	(4.168.188.092)
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	940.550.473
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	255.659.405
<i>Quỹ khen thưởng – phúc lợi</i>	766.978.214
<i>Chia cổ tức</i>	2.205.000.000
Lợi nhuận năm 2007 còn lại chưa phân phối (1)	1.026.746.917
Lợi nhuận sau thuế năm 2008 (2)	28.758.596.686
Tạm chia cổ tức (3)	(3.675.000.000)
Số dư cuối kỳ (4) = (1) + (2) – (3)	26.110.343.603

5.23 Nguồn kinh phí và quỹ khác

Chỉ tiêu	Nguồn kinh phí	Quỹ khen thưởng – phúc lợi	Cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm trước	-	856.163.870	856.163.870
Tăng trong năm trước	29.606.100.000	-	29.606.100.000
Giảm trong năm trước	11.449.954.166	405.975.857	11.855.930.023
Số dư cuối năm trước	18.156.145.834	450.188.013	18.606.333.847
Số dư đầu năm nay	18.156.145.834	450.188.013	18.606.333.847
Tăng trong năm	13.261.926.759	766.978.214	14.028.904.973
Giảm trong năm	-	739.212.500	739.212.500
Số dư cuối năm nay	31.418.072.593	477.953.727	31.896.026.320

▪ Nguồn kinh phí

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	18.156.145.834	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm (*)	13.261.926.759	29.606.100.000
Chi sự nghiệp	-	11.449.954.166
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	31.418.072.593	18.156.145.834

(*) Số tăng trong năm nay là chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản khoản tiền hỗ trợ của ngân sách Nhà nước về dự án Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn số tiền 1.811.972.593 đồng và khoản hạch toán điều chỉnh lại năm trước với số tiền 11.449.954.166 đồng.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xăng dầu	776.856.953.966	745.821.695.502
Doanh thu ăn uống	2.044.639.526	1.702.111.150
Doanh thu kinh doanh nhà	77.654.634.943	4.504.069.636
Doanh thu khác	5.388.848.156	3.837.699.546
Cộng	861.945.076.591	755.865.575.834

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xăng dầu	760.178.967.635	735.216.595.602
Giá vốn ăn uống	1.285.066.236	1.109.346.095
Giá vốn kinh doanh nhà	52.618.950.829	6.494.439.600
Giá vốn khác	1.333.248.329	937.326.689
Cộng	815.416.233.029	743.757.707.986

6.3 Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	8.237.947.669	1.178.787.602
Lãi đầu tư vào công ty con	2.933.349.991	1.469.902.332
Lãi bán hàng trả chậm	1.785.459.975	831.688.739
Doanh thu tài chính khác	57.783.334	-
Cộng	13.014.540.969	3.480.378.673

6.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.940.654.652	3.714.916.967
Chi phí vật liệu quản lý	37.231.249	26.075.920
Chi phí công cụ, dụng cụ	42.232.556	28.559.836
Chi phí khấu hao	1.083.452.738	806.256.129
Chi phí mua ngoài	2.323.672.009	1.783.627.871
Chi phí khác	678.598.966	292.008.491
Cộng	10.105.842.170	6.651.445.214

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.309.961.964	1.490.363.589
Chi phí vật liệu quản lý	53.764.638	50.870.600
Chi phí công cụ, dụng cụ	192.694.281	60.058.281
Chi phí khấu hao	262.309.210	68.511.183
Thuế, phí và lệ phí	72.360.900	76.720.536
Chi phí dự phòng	282.727.140	60.995.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.496.163	306.551.202
Chi phí bằng tiền khác	1.032.205.724	871.230.817
Cộng	11.536.520.020	2.985.302.043

6.6 Thu nhập khác

Chủ yếu là khoản thu nhập do bán tài sản cố định và hoàn nhập công nợ đã lập dự phòng.

6.7 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng lợi nhuận kế toán (1)		38.133.166.091
Điều chỉnh các khoản tăng, giảm :		(2.779.476.977)
<i>Tăng chi phí không hợp lệ khi tính Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	80.341.158	
<i>Tăng Chi phí không liên quan doanh thu</i>	107.315.190	
<i>Tăng thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	24.000.000	
<i>Trừ lãi từ công ty con</i>	(2.991.133.325)	
Thu nhập chịu thuế		35.353.689.114
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh</i>	15.822.751.068	
<i>Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất</i>	19.530.938.046	
Chuyển lỗ từ những năm trước		(1.991.769.964)
<i>Từ hoạt động kinh doanh</i>	-	
<i>Từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất</i>	(1.991.769.964)	
Thu nhập chịu thuế sau khi trừ chuyển lỗ		33.361.919.150
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (2)</i>	15.822.751.068	
<i>Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất (3)</i>	17.539.168.082	
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp (6)		10.134.669.630
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh</i>	4.351.464.135	
+ <i>Hoạt động kinh doanh (4) = (2) x 28%</i>	4.430.370.299	
+ <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)</i>	(78.906.164)	
<i>Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất</i>	5.783.205.495	
+ <i>Hoạt động chuyển quyền sử dụng đất (5) = (3) x 28%</i>	4.910.967.063	
+ <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung</i>	872.238.432	
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC (7)		760.100.225
+ <i>Hoạt động chuyển quyền sử dụng đất (4)/4 x 30%</i>	326.359.813	
+ <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (5)/4 x 30%</i>	433.740.412	
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp sau giảm (8) = (6) – (7)		9.374.569.405
Lợi nhuận sau thuế (9) = (1) – (7)		28.758.596.686

(*) Giảm 50% Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp Chợ rau.

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.758.596.686	5.113.188.092
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	111.348.152
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.758.596.686	5.001.839.940
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.750.000	1.750.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.433	2.922

6.9 Môi quan hệ với các bên hữu quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con chiếm tỷ lệ 100%	Góp vốn	1.400.000.000
		Khoản phải thu	1.708.969.101
		Doanh thu	242.079.645
		Giá vốn	225.848.191

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ